

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

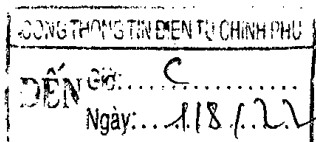
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và cơ chế huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021- 2025



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021- 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 09/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 10 /2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 11/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 2456/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và cơ chế huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025

1. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước

a) Nguyên tắc thực hiện

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương các chương trình mục tiêu quốc gia, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển phải đúng yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, việc phân bổ vốn đầu tư phải theo đúng mục tiêu của chương trình và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương và khả năng cân đối từ nguồn ngân sách các cấp.

- Căn cứ khả năng cân đối vốn đầu tư hằng năm, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các công trình, dự án theo đúng mục tiêu, thứ tự ưu tiên, đảm bảo đầu tư hoàn thành dứt điểm theo đúng quy định của Luật Đầu tư công. Việc phân bổ kế hoạch vốn hằng năm phải đảm bảo ưu tiên cho các công trình hoàn thành, công trình chuyển tiếp và chỉ bố trí cho dự án mới khi có đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

b) Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 là 3.612.307 triệu đồng, trong đó:

*** Tổng số vốn ngân sách Trung ương 1.986.472 triệu đồng, cụ thể:**

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 957.945 triệu đồng;

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 12.637 triệu đồng;

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 1.015.890 triệu đồng;

*** Vốn đối ứng ngân sách địa phương là 1.625.835 triệu đồng, cụ thể:**

- Tỷ lệ, mức vốn đối ứng

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Tỷ lệ đối ứng 10%, mức vốn đối ứng 100.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh bố trí 100%;

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tỷ lệ đối ứng 10%, mức vốn đối ứng 2.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh bố trí 100%;

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tỷ lệ đối ứng 1,5 lần, mức vốn đối ứng 1.523.835 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh bố trí 100% cho 2 huyện Thanh Ba và Phù Ninh; 60% các xã thực hiện nông thôn mới là 972.000 triệu đồng.

- Cân đối vốn đối ứng bao gồm:

+ Ngân sách cấp tỉnh 1.074.000 triệu đồng, trong đó: Đã bố trí thực hiện 02 năm 2021 và 2022 là 367.500 triệu đồng; vốn đầu tư tập trung là 250.000 triệu đồng (Nghị quyết số 15/HĐND-NQ ngày 09/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh); nguồn thu sử dụng đất là 456.500 triệu đồng (Nghị quyết 04/NQ/HĐND ngày 30/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

+ Ngân sách huyện, xã 551.835 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu kèm theo).

c) Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là 3.612.307 triệu đồng, bao gồm: Vốn ngân sách Trung ương là 1.986.472 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách địa phương là 1.625.835 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 1.057.945 tỷ đồng (ngân sách Trung ương 957.945 triệu đồng, đối ứng ngân sách địa phương 100.000 triệu đồng);

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 14.637 triệu đồng (ngân sách Trung ương 12.637 triệu đồng, đối ứng ngân sách địa phương 2.000 triệu đồng);

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2.539.725 triệu đồng (ngân sách Trung ương 1.015.890 triệu đồng, đối ứng ngân sách địa phương 1.523.835 triệu đồng).

2. Cơ chế huy động, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Cơ chế lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia

- Nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Thực hiện theo quy định điểm a, điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐCP ngày 19/4/2022 của Chính phủ;

+ Việc lồng ghép các nguồn vốn phải phù hợp với nội dung từng chương trình mục tiêu quốc gia được phê duyệt, không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức vốn được giao; phù hợp với nội dung các chương trình, dự án khác triển khai trên địa bàn.

- Tăng cường huy động tối đa sự tham gia đóng góp của người dân trên địa bàn theo nguyên tắc, tự nguyện, công khai, minh bạch. Việc lồng ghép các nguồn vốn được thực hiện đúng quy trình từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách và sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn, tổ chức thực hiện,

giám sát và đánh giá kết quả; đảm bảo đúng đối tượng, nội dung; tránh dàn trải, lãng phí.

- Các nguồn vốn thực hiện lồng ghép

- + Nguồn vốn ngân sách Trung ương: Chương trình mục tiêu quốc gia; các nguồn vốn khác do Trung ương hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực; vốn nước ngoài ODA thực hiện trên địa bàn cấp xã và các huyện, thành, thị; vốn vay tín dụng thực hiện đầu tư trên địa bàn cấp xã và các huyện, thành, thị;

- + Nguồn vốn ngân sách địa phương: Nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và ngân sách xã; các nguồn vốn vay ưu đãi;

- + Nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

- Nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác:

- + Dự án đầu tư;

- + Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;

- + Hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền về các chương trình mục tiêu quốc gia;

- + Hoạt động kiểm tra, đánh giá, hội nghị triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- + Các nội dung khác thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có).

- Thanh toán, quyết toán nguồn vốn được lồng ghép

- + Đối với nguồn vốn sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành;

- + Đối với các nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của các tổ chức tín dụng;

- + Đối với nguồn vốn của các nhà tài trợ, đóng góp: Trường hợp nhà tài trợ có quy định về phương thức thanh toán, quyết toán thì thực hiện theo quy định của nhà tài trợ; trường hợp nhà tài trợ không có quy định thì thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

b) Cơ chế huy động, sử dụng nguồn vốn tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

** Huy động và sử dụng vốn tín dụng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*

- Huy động tối đa nguồn vốn tín dụng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thông qua các chính sách tín dụng cho từng đối tượng, nội dung thuộc phạm vi đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Sử dụng nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của từng chính sách tín dụng và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng; khuyến khích cho vay ủy thác qua hệ thống ngân hàng chính sách xã hội.

** Huy động và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*

Thực hiện theo Điều 12, Nghị định 27/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai một số nội dung sau:

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh chủ trì các tiểu dự án, dự án thành phần có trách nhiệm triển khai đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kiểm tra, giám sát và báo cáo bộ, ngành Trung ương theo quy định.

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị xây dựng phương án huy động, lồng ghép các nguồn lực của địa phương, trong đó tập trung thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chưa được bố trí đủ vốn; tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo sử dụng vốn, kinh phí đúng mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, P.CTHĐND (TL).

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu



BIỂU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch 2021 - 2025					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				
			Ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương			
				Tổng số	Trong đó:		
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	
	TỔNG SỐ	3.612.307	1.986.472	1.625.835	1.074.000	551.835	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.057.945	957.945	100.000	100.000		Biểu 1
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14.637	12.637	2.000	2.000		Biểu 2
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.539.725	1.015.890	1.523.835	972.000	551.835	Biểu 3

2/



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 13 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	
	Tổng số	1.057.945	957.946	100.000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	98.738	89.762	8.976	
	Huyện Tân Sơn	51.128	51.128		
	Huyện Yên Lập	23.257	23.257		
	Huyện Đoan Hùng	2.281	2.281		
	Huyện Thanh Sơn	13.097	13.097		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	108.121	98.292	9.829	
-	Huyện Tân Sơn	25.000	25.000		
-	Huyện Yên Lập	37.292	37.292		
-	Huyện Thanh Sơn	36.000	36.000		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	557.483	502.980	54.503	
*	Chia theo thứ tự ưu tiên				
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK	249.479	249.479		
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)	253.501	253.501		
*	Chia theo huyện				
1	Huyện Tân Sơn	166.275	166.275		
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK	85.479	85.479		
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)	80.796	80.796		
2	Huyện Yên Lập	143.749	143.749		
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK	70.000	70.000		
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)	73.749	73.749		
3	Huyện Thanh Sơn	155.513	155.513		
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK	65.000	65.000		
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)	90.513	90.513		
4	Huyện Đoan Hùng	17.253	17.253		
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK	13.500	13.500		
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)	3.753	3.753		
5	Huyện Thanh Thủy	20.190	20.190		
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK	15.500	15.500		

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)	4.690	4.690		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	197.108	179.189	17.919	
1	Cấp tỉnh	59.132	53.757	5.376	
-	Trường Phổ thông dân nội trú tỉnh				
-	Trường Phổ thông dân nội trú THCS và THPT Yên Lập				
2	Cấp huyện	137.975	125.432	12.543	
-	Huyện Thanh Sơn	37.200	37.200		03 trường (Trường PTDT Nội trú THCS huyện Thanh Sơn, Trường TH Khả Cùu, Trường THCS Khả Cùu)
-	Huyện Đoan Hùng	5.000	5.000		Trường PTDTNT huyện Đoan Hùng
-	Huyện Tân Sơn	47.732	47.732		06 trường (Trường PTDT nội trú - THCS huyện Tân Sơn, Trường PTDT bán trú Thu Ngạc, Trường PTDT bán trú TH&THCS Xuân Sơn, Trường PTDT bán trú Xuân Đài, Trường PTDT bán trú Kim Thượng, Trường PTDT bán trú Đông Sơn, Trường PTDT bán trú Thu Cúc)
-	Huyện Yên Lập	35.500	35.500		02 trường (Đầu tư Trường PTDTBT THCS Trung Sơn, Đầu tư Trường PTDTBT TH Trung Sơn A)
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	82.728	75.207	7.521	
-	Huyện Tân Sơn	22.200	22.200		
-	Huyện Yên Lập	24.507	24.507		
-	Huyện Thanh Sơn	23.000	23.000		
-	Huyện Thanh Thủy	5.500	5.500		
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	13.768	12.516	1.252	
-	Cấp tỉnh (Đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	13.768	12.516	1.252	



KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

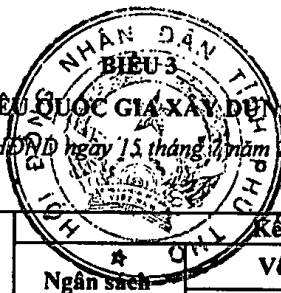
(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ	14.637	12.637	2.000	
	Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	14.637	12.637	2.000	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh				

2/

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 1 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch 2021-2025				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			
				Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	
	Tổng số vốn	2.539.725,00	1.015.890	1.523.835	972.000,00	551.835,00	
1	Huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới	241.022,47	96.408,99	144.613,48	144.613,48		Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng 100%
-	Huyện Thanh Ba	120.511,24	48.204,49	72.306,74	72.306,74		
-	Huyện Phù Ninh	120.511,24	48.204,49	72.306,74	72.306,74		
2	Xã thực hiện nông thôn mới	919.481,01	919.481,01				
a	Chia theo tiêu chí	919.481,01	919.481,01				
-	Xã đã đạt chuẩn NTM	359.195,25	359.195,25				
-	Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí	181.577,87	181.577,87				
-	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	312.492,06	312.492,06				
-	Xã khu vực III (không bao gồm các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM đến hết năm 2021)	66.215,83	66.216				
b	Chia theo cấp huyện	2.298.702,53	919.481,01	1.379.221,52	827.386,52	551.835,00	
-	Việt Trì	66.245,03	26.498,01	39.747,02	23.843,99	15.903,03	
-	Lâm Thao	73.605,58	29.442,23	44.163,35	26.493,32	17.670,03	
-	Thanh Thủy	73.605,58	29.442,23	44.163,35	26.493,32	17.670,03	
-	TX Phú Thọ	36.802,79	14.721,12	22.081,68	13.246,66	8.835,01	
-	Phù Ninh	142.672,18	57.068,87	85.603,31	51.352,90	34.250,41	
-	Thanh Ba	132.490,05	52.996,02	79.494,03	47.687,98	31.806,05	
-	Tam Nông	80.966,14	32.386,46	48.579,69	29.142,65	19.437,03	
-	Yên Lập	95.542,64	38.217,06	57.325,59	34.389,27	22.936,32	
-	Cẩm Khê	411.917,31	164.766,92	247.150,39	148.264,00	98.886,39	
-	Đoan Hùng	216.829,84	86.731,94	130.097,90	78.044,93	52.052,97	
-	Hạ Hòa	311.770,33	124.708,13	187.062,20	112.217,46	74.844,73	
-	Thanh Sơn	409.236,20	163.694,48	245.541,72	147.298,97	98.242,75	
-	Tân Sơn	247.018,84	98.807,54	148.211,30	88.911,05	59.300,25	